

SỰ TRUYỀN BÁ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA BÀ LA MÔN GIÁO Ở ĐÔNG NAM Á

ĐỖ KHƯƠNG MẠNH LINH*
PHÙNG THỊ THANH HÀ**

Tóm tắt: Bà La Môn giáo (Brahmanism) là một trong những tôn giáo ra đời sớm nhất của nhân loại. Từ năm 700 trước Công nguyên (tr.CN) trở về sau, Bà La Môn giáo bắt đầu suy vi, cho đến năm 157 thì chấm dứt thời đại Upanisad. Bà La Môn giáo dần phát triển trở thành Ấn Độ giáo. Với tư cách là một hình thái văn hóa, Bà La Môn giáo không tránh được việc truyền bá ra bên ngoài Ấn Độ, bởi bản chất của văn hóa là truyền bá, văn hóa thể hiện được giá trị của nó thông qua truyền bá. Đông Nam Á chính là khu vực đầu tiên Bà La Môn giáo truyền đến, đồng thời cũng để lại những ảnh hưởng xã hội sâu đậm ở đây.

Từ khóa: Bà La Môn, Đông Nam Á, truyền bá văn hóa.

Mở đầu

Bà La Môn giáo (Brahmanism) là một trong những tôn giáo ra đời sớm nhất của nhân loại, về sau phát triển trở thành Ấn Độ giáo. Về mặt bản chất, giữa Bà La Môn giáo và Ấn Độ giáo không có sự khác biệt, trên thực tế cả hai chính là một. Bà La Môn giáo ra đời sớm hơn Phật giáo khoảng 900 - 1000 năm. Tôn giáo này không có người sáng lập. Vị thần tối cao nhất mà Bà La Môn giáo sùng bái là Đại Phạm Thiên

(Brahma). Theo truyền thuyết thì kinh điển Phệ Đà (Veda) do chính Brahma truyền trực tiếp. Giai đoạn từ năm 2000 tr.CN đến 1200 tr.CN được gọi là thời đại Veda, bởi vì trong giai đoạn này, nền văn hóa cổ đại do người Aryen sáng tạo nên đều được đưa vào trong bốn bộ Veda. Triết gia người Đức, Arthur Schopenhauer, sau khi đọc bộ Veda đã kinh ngạc thốt lên rằng: "Tôi đã có được kho báu trí tuệ này thì cuộc đời này không còn nuôi tiếc gì nữa!".

* ThS. Đỗ Khương Mạnh Linh, ** ThS. Phùng Thị Thanh Hà, Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Bà La Môn giáo và Ấn Độ giáo phát triển về sau là một thứ tôn giáo chính thống mang hàm nghĩa tôn giáo hiện đại, khác với tín ngưỡng tôn giáo nguyên thủy. Nó không những là một thứ tín ngưỡng, mà còn là một thứ học thuyết; vừa là một thứ quan niệm giá trị, lại là một phương thức sống của con người; đồng thời ảnh hưởng đến chế độ chính trị hiện đại. Với tư cách là một hình thái văn hóa, Bà La Môn giáo không tránh được việc truyền bá ra bên ngoài, bởi vì bản chất của văn hóa là truyền bá, văn hóa thể hiện được giá trị của nó thông qua truyền bá. Đông Nam Á là khu vực đầu tiên Bà La Môn giáo truyền đến, đồng thời cũng để lại những ảnh hưởng xã hội sâu đậm ở đây.

1. Bà La Môn giáo là tôn giáo đầu tiên truyền bá vào Đông Nam Á

Vào khoảng thế kỷ II tr. CN, Bà La Môn giáo đã truyền vào vương quốc Phù Nam, đây là quốc gia xuất hiện sớm nhất trong lịch sử Campuchia. Những ghi chép trong sách sử Trung Quốc về truyền thuyết nữ vương Phù Nam là Liễu Diệp (Soma) và Hồn Điền⁽¹⁾ là căn cứ cho nhận định nêu trên.

Sách “Nam Tê Thư” quyển 58, liệt truyện “Đông Nam Di” có viết: “Nước Phù Nam, ở phía Tây biển lớn phía Nam của Nhật Nam, chu vi hơn ba ngàn dặm, có sông lớn chảy từ phía Tây đổ về biển. Đầu tiên, có nữ vương, tên gọi là Liễu Diệp. Lại có người đến từ nước Kịch, tên là Hồn Điền, đêm mộng thấy thần ban cho một cây cung, dạy cách cưỡi thuyền ra biển. Hồn Điền sáng sớm tỉnh dậy nhận được cung tên dưới gốc cây trong đền thần, bèn

cưỡi thuyền hướng đến nước Phù Nam. Liễu Diệp trông thấy thuyền, dẫn mọi người ra chống cự. Hồn Điền giương cung bắn từ xa, tên xuyên một bên mạn thuyền đâm trúng người. Liễu Diệp sợ hãi, xin hàng. Hồn Điền lấy Liễu Diệp làm vợ. Lúc ấy, dân ở đó vẫn còn lơ lớ, nên đã kết các tấm vải lại với nhau làm quần áo. Sau cai trị nước đó, con cháu truyền đời”.

Hồn Điền dùng thần cung chinh phục Liễu Diệp đó là người Bà La Môn đến từ Ấn Độ. Căn cứ các khảo chứng có liên quan, nước Kịch chính là nước Mô Phu, nằm ở Käcipura phía Đông Nam bán đảo Ấn Độ. Hơn nữa, Hồn Điền còn là một tăng lữ Bà La Môn. Bởi vì trong sách “Nam Sử⁽²⁾” cuốn 78, liệt truyện “Di Mạch” (thượng) có nói: “Phía Nam có nước Kịch, có một vị tu phép thần thánh tên là Hồn Điền”. Những vị thần được nhắc đến trong các thư tịch cổ về Đông Nam Á của Trung Quốc thường chỉ đến vị thần được Bà La Môn giáo tín ngưỡng, khác với đạo Phật. Ví dụ, trong sách “Nam Tê Thư” cuốn 58, liệt truyện “Đông Nam Di” có nói: “Ở nước ấy có tục thờ thần Shiva, thần giáng xuống núi Meru”. Hay như sách “Cựu Đường Thư” quyển 147 mục “Chân Lạp Truyện” có viết: “Nước ấy có cả đạo Phật lẫn Thiên Thần (chỉ đạo Bà La Môn), Thiên Thần lớn nhất, đạo Phật xếp sau”.

Cho nên, chúng ta có thể xem truyền thuyết Hồn Điền chinh phục Liễu Diệp (Soma) là sự chinh phục của văn hóa Bà La Môn Ấn Độ mà Hồn Điền là đại diện đối với văn hóa bản địa Phù Nam mà Liễu Diệp là đại diện. Nếu trong lịch sử thật sự có nhân vật Hồn Điền thì đây chính là

người đầu tiên truyền bá Bà La Môn giáo vào khu vực Đông Nam Á.

Giả sử cho rằng, những dẫn chứng nêu trên vẫn chưa đủ sức thuyết phục, chúng ta vẫn có thể liệt kê ra những văn vật được khai quật để làm bằng chứng. Thời kỳ Rama IV vương triều Chakri, Thái Lan (1851-1868), khi xây tháp Phật đã phát hiện một bức điêu khắc thần Kim Sứ Điểu (Garuda) được đúc bằng đồng xanh, đây là vật cưỡi của thần Vishnu được các Bà La Môn giáo thờ phụng. Điểu này chứng tỏ, muộn nhất vào thế kỷ thứ II tr.CN, trước khi Phật giáo truyền vào Đông Nam Á thì Bà La Môn giáo đã có mặt ở khu vực này.

Vào thế kỷ thứ IV, Bà La Môn giáo đã tương đối phổ biến tại Phù Nam, lúc này quốc vương của vương quốc Phù Nam là một người Bà La Môn tên Kiều Trần Như. Vào thời đại Phù Nam, lãnh tụ chính trị và lãnh tụ tinh thần đều do một người đảm nhận, nên vương quyền và thần quyền được hợp làm một. Đôi khi quốc vương tuy không mang thân phận Bà La Môn, nhưng họ vẫn thống trị đất nước dựa vào quy tắc của Bà La Môn giáo. Thần thánh hóa vị trí quốc vương, nâng cao ngang tầm với thần thánh, đây chính là kết quả chính trị do Bà La Môn giáo mang lại, và cũng là nền tảng thực hiện chủ nghĩa chuyên chế truyền thống ở phương Đông.

2. Ảnh hưởng của Bà La Môn giáo đối với chế độ chính trị khu vực Đông Nam Á cổ đại - chế độ đẳng cấp

Bà La Môn giáo Ấn Độ phân chia con người vào bốn đẳng cấp: Bà La Môn (Brahman), Sát Đế Lợi (Kshatriya), Vệ Xa (Vaisya) và Thủ Đà La (Soudra). Hai

giai cấp đầu tiên là giai cấp thống trị, hai giai cấp sau là giai cấp bị trị. Từ đó, chế độ bình đẳng của bộ lạc nguyên thủy ở Đông Nam Á cổ đại đã bị phá vỡ, mỗi một người đều thuộc về một đẳng cấp đặc định.

Với tư cách là người trung gian liên kết giữa các vị thần và con người, giới tăng lữ Bà La Môn được hưởng đặc quyền tối cao, ý chí của họ có thể đại diện cho ý chí của thần linh. Đa phần giới tăng lữ đảm nhận công việc tế tự, có một số người đảm nhận vai trò làm thầy dạy của quốc vương. Sách "Nam Tê Thư" quyển 58 liệt truyện "Lâm Ấp Truyện" có viết: "Thầy của quân vương là người Bà La Môn". Vào thế kỷ thứ V, ở nước Đôn Tồn nằm ở phía Nam Myanmar (nay thuộc tỉnh Tanintharyi) đã có 500 hộ dân Ấn Độ di cư đến, có hai tòa tháp và hơn 1000 tăng lữ Bà La Môn. Người Đôn Tồn đa phần tín ngưỡng Bà La Môn giáo, họ gả con gái cho các tăng lữ Bà La Môn. Chức trách của những tăng lữ này là tu hành, tụng kinh. Ở Chân Lạp từng lưu hành tục lệ gọi là "trần thâm", tức các thiếu nữ đến tuổi trưởng thành sẽ dâng hiến đồng trinh cho các tăng lữ Bà La Môn.

Cùng với sự truyền bá Bà La Môn giáo vào khu vực Đông Nam Á, một số quý tộc vương thất cũng đã thành tầng lớp Sát Đế Lợi. Sách "Tùy Thư" quyển 28, phần "Chân Lạp Truyện" có viết: "Nước Chân Lạp, ở phía Tây Nam của Lâm Ấp, vốn là phiên quốc của Phù Nam... Vua ở đó mang họ Sát Đế Lợi (Ksatriya), tên là Citrasena". Nước Chân Lạp do tộc người Cao Miên dựng lên, tộc người này vốn không có họ, nên "Sát Đế Lợi" ở đây rõ ràng là chỉ đến đẳng cấp Sát Đế Lợi (Ksatriya).

Giai cấp bị trị ở Chân Lạp tuy không dùng danh xưng Vệ Xá hay Thủ Đà La như ở Ấn Độ, nhưng cũng mang ý là “người không thể tiếp xúc” như ở Ấn Độ. Trong sách “Chân Lạp phong thổ ký” của Chu Đạt Quan có nhắc đến “người ở trong núi”, tục gọi là “chuangs” (phát âm theo âm của người Cao Miên, nghĩa là kẻ trộm), địa vị thấp kém, bị bán làm nô tì, “vào thành, họ đều không dám vào ra nhà người khác”.

Tương ứng với chế độ đẳng cấp nghiêm ngặt của Bà La Môn giáo là chế độ nghi lễ và hoạt động tế tự tôn giáo phức tạp. Nghi thức tôn giáo là tải thể và hình thức biểu của giáo lý tôn giáo, nếu tách rời khỏi nghi thức tôn giáo thì nội dung tôn giáo sẽ trở nên trừu tượng và khó hiểu. Đồng thời, nghi thức tôn giáo còn có thể tạo nên không khí nghiêm túc trang nghiêm, khiến mọi người sinh lòng kính sợ, cuối cùng khiến nghi thức tôn giáo trở thành thứ thủ đoạn kết nối và khống chế tín đồ với nhau. Lễ tế tôn giáo của Bà La Môn giáo được phân chia theo đẳng cấp. Chỉ có những người thuộc đẳng cấp cao mới có tư cách lễ bái các vị chủ thần như Shiva, Vishnu và Brahma. Các nghi thức đều rất long trọng và quy mô lớn, bởi vì họ có nền tảng vật chất hùng hậu. Những người thuộc đẳng cấp thấp chỉ có thể lễ bái các vị thần đẳng cấp thấp như thần núi, thần cây, thần khí..., vì bó buộc bởi điều kiện kinh tế, nên những nghi thức của họ cũng rất sơ sài và tùy tiện. Vào những dịp lễ tôn giáo quan trọng, những người đẳng cấp thấp chỉ làm người phụ giúp và đón khách, không có tư cách vào miếu thờ tham gia hoạt động tế lễ.

3. Bà La Môn giáo mang đến khu vực Đông Nam Á những điều luật đầu tiên

Xã hội pháp trị là một sự tiến bộ rõ ràng đối với xã hội không luật pháp. Nhưng những quy tắc luật pháp do Bà La Môn giáo mang đến khu vực này tương đối đậm sắc màu tôn giáo. Chúng ta có thể khảo cứu cách định tội của người Cao Miên vào thời kỳ Phù Nam thông qua các ghi chép trong thư tịch cổ Trung Hoa. Sách “Nam Sử” quyển 78 phần liệt truyện “Di Mạch” (thuợng) có viết: “Luật pháp nước Chân Lạp, không xử tù, có người kiện tụng, đầu tiên phải tra hỏi ba ngày, lại nung đồ riu, lệnh người kiện cầm đi bảy bước. Lại dùng khuyên vàng, trứng gà cho vào nước sôi, sau đó bảo tìm vớt ra, nếu gian dối thì tay sẽ bỏng nát, người có lý sẽ không bị. Lại cho xuống hào thành có nuôi cá sấu, chuồng nhốt mãnh thú ngoài cửa thành, kẻ có tội nhất định bị mãnh thú và cá sấu ăn thịt, kẻ không bị ăn thịt là vô tội, trong ba ngày sẽ được thả”.

Nhìn bề ngoài, cách thức định tội này rất hoang đường, nhưng trên thực tế, điều này là sự dẫn tiến ý chí của thần linh vào luật pháp. Vị thần tối cao vô thượng, hiện diện khắp mọi nơi đã tham gia vào việc phán quyết tội lỗi. Bởi vậy, trước khi kiện tụng phải “tra hỏi trước ba ngày” nhằm thể hiện sự sùng kính đối với các vị thần. Việc đúng sai, sống chết phải dựa vào ý nguyện của các vị thần có xuất hiện kỳ tích hay không. Sách “Thái Bình ngự lãm” quyển 786, nước Phù Nam được trích dẫn từ trong “Ngoại quốc truyện” có viết: “Người Phù Nam nếu trong nhà bị mất cắp

đồ vật, bèn lấy một thúng gạo đến miếu thần, cầu xin thần nhìn thấy được kẻ trộm. Bày gạo dưới chân thần, ngày hôm sau đến lấy gạo, gọi nô tì trong nhà ra chia gạo cho vào miệng nai. Người nào trộm thì trong miệng sẽ chảy máu, gạo chẳng vỡ nát, không trộm thì cho vào miệng tất sẽ nát". Phương pháp xử án này càng trực tiếp chuyển từ pháp đình ra miếu thần hơn, và do thần linh làm phán quan. Về sau xuất hiện pháp điển, ví dụ như "Tam án pháp điển" của Thái Lan được sinh ra từ "Pháp điển Manu" của Ấn Độ.

Tóm lại, Bà La Môn giáo sau khi truyền vào Đông Nam Á đã gây nên ảnh hưởng rất lớn đối với khu vực này. Bà La Môn giáo không những mang đến Đông Nam Á một thứ tôn giáo, mà cũng mang theo một nền văn hóa mới, một phương thức sống, một kiểu trật tự xã hội, chế độ chính trị. Chúng ta không thể đơn giản xem Bà La Môn giáo như một thứ hư ảo, tách rời hiện thực, mà kỳ thực, dấu của nó đã vươn đến tận Thiên quốc, còn chân đứng vững chốn hồng trần.

4. Dấu ấn Bà La Môn giáo trong các di chỉ kiến trúc nổi bật ở khu vực Đông Nam Á

Bà La Môn giáo để lại rất nhiều dấu ấn ở các di chỉ văn hóa cổ đại quan trọng ở khu vực Đông Nam Á, trở thành những tinh phẩm và dấu mốc của di sản văn hóa nhân loại.

Quần thể kiến trúc Angkor, Campuchia

Quần thể kiến trúc Angkor ở Campuchia chính là kiệt tác Bà La Môn giáo để lại cho hậu thế. Năm 802, vua

Jayavarman II (thời gian trị vì 802-850) thống nhất Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp, xây dựng kinh đô mới phía Đông Bắc hồ Tonle Sap, nay là tỉnh Siem Reap, đặt tên là Angkor Thom. Angkor Thom là kinh đô của vương quốc Chân Lạp trong 630 năm, các quốc vương trị vì trong thời gian đó được ghi chép lại gồm 42 vị.

Bộ cục của Angkor Thom được miêu tả chi tiết trong "Chân Lạp phong thổ ký" của Ngô Đạt Quan. Bởi vì Ngô Đạt Quan từng đặt chân đến tòa thành này, nên những ghi chép chi tiết đó đáng tin cậy. Ông viết rằng: "Chu vi tòa thành khoảng 20 dặm, gồm có 5 cửa, mỗi cửa gồm hai lớp. Duy chỉ có phía Đông có hai cửa, những hướng còn lại chỉ có một cửa. Bên ngoài thành đều là hào lớn, trên các hào thành đều có cầu lớn. Hai bên cầu tổng cộng có 54 tượng thần bằng đá, giống như tượng các tướng quân bằng đá, to lớn và dữ tợn, ở năm cửa thành đều như vậy. Các thành cầu (lan can) làm bằng đá, điêu khắc hình rắn chín đầu⁽³⁾. 54 vị thần đều dùng tay giữ chặt con rắn như thể không muốn cho thoát ra. Ngoài cửa thành có 5 đầu tượng Phật đá lớn, mặt hướng về phía Tây. Một tượng ở giữa được trang trí bằng vàng. Hai bên cửa thành có tượng voi bằng đá⁽⁴⁾. Tường thành được xếp bằng đá, cao hai trượng, đá được xếp chặt khít, khiến cỏ không thể bám rễ, nhưng tường thành không có vụng gác. Ở trên thành, một số nơi có trồng cây thốt nốt, khắp nơi có các ngôi nhà trống. Đi vào trong là các con dốc, độ dày khoảng hơn 10 trượng. Trên thành đều có các cửa lớn, tối đóng sáng mở, có người canh gác, duy chỉ có chó không được vào".

Trong “Chân Lạp phong thổ ký” còn miêu tả một tháp bằng vàng: “Ở trung tâm của hoàng thành là một tháp bằng vàng bao quanh bởi hơn hai mươi tháp bằng đá và hàng trăm các căn phòng bằng đá. Ở tường phía Đông có một cây cầu bằng vàng”.

Thực tế, tòa tháp vàng đó chính là một ngọn đồi nhỏ nằm ở chính giữa Angkor, cách cổng phía Nam khoảng 1500m, trên ngọn đồi nhỏ dựng một ngôi đền, đó gọi là Bayon. Đây chính là cách làm nhất quán trong Bà La Môn giáo. Theo các nghiên cứu, đền Bayon được đắp mô phỏng theo núi Meru. Núi Meru là nơi ở của thần Vishnu, tượng trưng cho điểm kết nối giữa trung tâm vũ trụ và trời đất. Tường thành bao quanh Angkor Thom tượng trưng cho các ngọn núi vây quanh núi Meru. Hộ thành hà (hào thành) là biển lớn bọc ngoài các ngọn núi. Angkor Thom trên thực tế là hình ảnh thu nhỏ về vũ trụ trong tường tượng của Bà La Môn giáo. Điều này có nghĩa là, Angkor Thom chính là thiên đường nhân gian theo thế giới quan của Bà La Môn giáo.

Đền Angkor Wat ở phía Nam thành Angkor Thom, Chu Đạt Quan gọi đây là “Mộ của Lỗ Ban”. Lỗ Ban nói đến ở đây không phải là nhân vật Lỗ Ban trong truyền thuyết Trung Quốc, mà là thần Shiva - vị thần sáng tạo - được Bà La Môn giáo thờ phụng. Angkor Wat là điện thờ thần Shiva. Vị thần này thường xuất hiện dưới hai hình dạng, một là Shiva hiện thân, hình dáng giống với một nhà tu hành, và Shiva không hiện thân, có tạo hình là bộ phận sinh thực khí của người

đàn ông (Si Linga). Vua Jayavarman VII (thời gian trị vì 1181 – 1219) tự xưng là thần chuyển thế, sau khi chết xương cốt được chôn cất ở Angkor Wat. Vì thế, Ngô Đạt Quan mới dịch vị thần Shiva là Lỗ Ban, bởi vì Lỗ Ban được xem như là thần sáng tạo của Trung Quốc.

Đền Mebon ở phía Đông Angkor Thom vốn là một tượng Shiva nằm bằng đồng, nay đã không còn. Đền Neak Pean ở phía Bắc thành, dịch là đền Bàn Xà, có hai con rắn lớn bằng đá nằm cuộn dưới chân tháp. Bên trong hồ còn có tượng nhân mã - hóa thân của thần Vishnu - trong trạng thái tung vó, có rất nhiều tiểu quỷ vây kéo xung quanh. Tất cả đều thể hiện đặc điểm nghệ thuật kiến trúc Bà La Môn.

Đền Borobudur, Indonesia

Ngoài quần thể kiến trúc Angkor ở Campuchia ra, đền Borobudur ở Indonesia - một trong bảy kỳ quan thế giới cổ đại - cũng được xây dựng vào thế kỷ thứ VIII mang ảnh hưởng của Bà La Môn giáo. Tăng nhân Pháp Hiển thời Đông Tấn vào năm 414 trên đường quay về Trung Quốc từ Ấn Độ đã gặp phải gió bão, nên phải ghé vào nước Yavadvipa trên đảo Sumatra (Indonesia). Pháp Hiển đã từng ghi chép lại tình hình nước đó như sau: “Ở nước này ngoài đạo Bà La Môn rất hưng thịnh, Phật pháp không đáng nói đến”⁽⁵⁾. Cùng thời gian với việc Pháp Hiển đặt chân đến nước Da Bà, phía Đông đảo Kalimantan xuất hiện một vương quốc tên gọi là Cổ Đới. Từ những bia đá về vương quốc này được phát hiện gần đây cho thấy, khi quốc vương tổ chức lễ đặt tên, đã từng thường rất nhiều vàng bạc cho những người Bà La Môn.

Trên những bia đá này có khắc hình thần Shiva, vật cưỡi bò thần Nandi của thần Shiva và thần đầu voi Ganesha - con trai của thần Shiva. Điều này chứng tỏ, vương quốc cổ này tín ngưỡng phái Shiva giáo trong Bà La Môn giáo. Ở phía Nam Jakarta trên đảo Java cũng phát hiện bia đá có khắc hình 2 dấu chân, phần chữ bên cạnh viết rằng: “Đây là dấu chân của quốc vương Taruma, tên của ông gọi là Purnavarman, ông là một vị vua có sức mạnh, dấu chân của ông giống với thần Vishnu”⁽⁶⁾. Tín ngưỡng của nước Taruma là phái Vishnu, Bà La Môn giáo, thời gian tồn tại của cổ quốc này vào khoảng thế kỷ V. Từ sau thế kỷ thứ VII, phái Shiva trở nên cực thịnh⁽⁷⁾. Công trình kiến trúc Borobudur đã thể hiện đầy đủ tầm ảnh hưởng của Bà La Môn giáo trên đảo Java.

Về kết cấu bên ngoài, Borobudur rất giống với điện thờ Bà La Môn giáo Angkor ở Campuchia, toàn bộ kiến trúc gồm có năm tầng, xếp chồng lên nhau từ lớn đến bé, mỗi tầng có hình vuông, trên có xây tháp tròn và tháp (Stupa) Phật. Do thời kỳ này trên đảo Java phổ biến tín ngưỡng phái Shiva, nên đã dung hòa khá nhiều màu sắc Phật giáo, biểu hiện chính là 432 tháp tròn, trong mỗi tháp tròn đều có một tượng Phật ngồi.

Về thời gian xây dựng, Borobudur được xây dựng dưới vương triều Shailendra. Danh xưng Shailendra có nghĩa là “vương quốc của vua núi”, ý nghĩa này tương tự với hàm nghĩa danh xưng Phù Nam. Trần Tự Kinh cho rằng: “Phù Nam có nghĩa là núi, .., vua Phù Nam cũng được gọi là vua núi, cách xưng hô này cũng là cách xưng hô của

vương triều Shailendra ở đảo Java”⁽⁸⁾. Sùng bái núi có liên quan đến tín ngưỡng Bà La Môn giáo. Tương truyền thần Shiva ở trên núi Meru, các ngôi điện thờ thần Shiva đều được dựng lên trên các ngọn núi. Nếu nơi nào không có núi thì phải đắp thành ngọn đồi nhỏ, sau đó dựng điện thờ lên trên. Người ta sẽ lấy ngôi đền làm trung tâm, xây dựng thành phố xung quanh ngôi đền, cứ như thế mở rộng ra, nhằm thực hiện phương thức thống trị kết hợp giữa vương quyền và thần quyền, đây chính là mô thức xây dựng nhà nước phổ biến ở các quốc gia Ấn Độ hóa ở Đông Nam Á. Điều đáng chú ý là, thời điểm nước Phù Nam diệt vong cũng là ngày Shailendra lập nước. Vì thế, G. Codes cho rằng: “Vua núi (Shailendra) ở đảo Java có một mối liên hệ nào đó với vua nước Phù Nam”⁽⁹⁾ có cùng danh xưng”⁽¹⁰⁾. Cho nên ban đầu vương triều Shailendra nhất định cũng tín ngưỡng Bà La Môn giáo giống như Phù Nam. Điều này được chứng minh qua danh xưng Shailendra. Codes chỉ ra rằng: “Chế độ sùng bái con người này hiếm gặp ở Ấn Độ, nhưng lại rất thịnh hành ở Đông Nam Á. Có chứng cứ rõ ràng rằng, vương quốc Chăm cổ đại, ở Java và Bali đều thịnh hành tục này. Những bức tượng được ghi tên là Shiva, Vishnu trong các bảo tàng ở Jakarta hay ở Hà Lan trên thực tế đều là các tượng điêu khắc vua chúa và các quý tộc”⁽¹¹⁾. Cho nên chúng ta có căn cứ để nhận định rằng, Borobudur là một công trình kiến trúc vĩ đại mang ảnh hưởng của Bà La Môn giáo.

Đền Prambanan, Indonesia

Ngoài Borobudur, ngôi đền Bà La Môn giáo lớn nhất ở Indonesia cần nhắc đến là

đền Prambanan ở Trung Java. Theo bia Shivagrha, Prambanan có lẽ bắt đầu được xây dựng từ năm 850 dưới thời Vua Rakai Pikatan của vương quốc Medang, được kết hợp bởi 250 tòa kiến trúc, vô cùng tráng lệ, các bức điêu khắc trên tường đá đều có đề tài từ sử thi "Ramayana" của Ấn Độ. Mục đích là để chứng tỏ vương triều Shailendra đã từ bỏ Phật giáo để quay về với Bà La Môn giáo như người sáng lập vương triều. Cũng giống như đền Angkor ở Campuchia, các ngôi đền Bà La Môn giáo ở Indonesia ngoại trừ thờ thần Shiva ra, cũng là lăng mộ của các bậc đế vương.

Tổng thể đền Prambanan gồm 240 tháp lớn nhỏ, phần tháp chính gọi là Loro Jonggrang bao gồm sáu toà tháp bố trí thành hai hàng theo trục Bắc Nam, ba toà tháp lớn nhất nằm ở vị trí trung tâm, với tháp giữa thờ thần Shiva cao 47m, hai tháp còn lại thờ thần Vishnu và Brahma. Cả ba cửa đền đều quay mặt về hướng Đông - hướng của sự sống - một kiểu xây dựng quen thuộc thường thấy ở đền đài Bà La Môn giáo. Ba tháp nhỏ hơn nằm đôi diện ba toà tháp chính, gọi là Candi Vahana, thờ ba vật cưỡi: bò thần Nandin của thần Shiva, ngỗng thần Hamsa của thần Brahma và chim thần Garuda của thần Vishnu. Trong ba đền này chỉ có ngôi đền chính giữa là có linh vật bò thần Nandin được tạc từ một khối đá rất lớn, còn lại hai toà tháp kế cận thờ chim thần Garuda và ngỗng thần Hamsa, nhưng không có linh vật bên trong gian thờ chính. Ngoài ra, những họa tiết điêu khắc với các sự tích trong sử thi anh hùng ca Ramayana như: Cuộc chiến của Jatayu - vị thần hình chim, cháu của chim thần

Garuda - với quỷ vương Ravana nhiều đầu nhiều tay; hay tích truyện quỷ Ravana đang bắt cóc nàng Sita - vợ của anh hùng Rama, đem về đảo Lanka làm vợ. Theo sử thi, cuộc chiến này Jatayu bị thua, nhưng Jatayu đã biết hướng đi của quỷ Ravana để chỉ cho anh hùng Rama sau khi lưu dầy trở về và tìm đường đi giải cứu nàng Sita.. Tất cả chứng minh đây là ngôi đền Bà La Môn giáo theo phái Vishnu.

4.4. Thánh địa Mỹ Sơn, Việt Nam

Di chỉ thánh địa Mỹ Sơn, Việt Nam được xem là một trong những trung tâm đền đài chính của Bà La Môn giáo ở khu vực Đông Nam Á. Về niên đại hình thành nên di chỉ này, theo nội dung của một tấm bia có niên đại thế kỷ thứ IV phát hiện tại Mỹ Sơn cho biết, vua Bhadravarman đã cho xây dựng tại đây một ngôi đền bằng gỗ để thờ Linga của thần Shiva. Văn bia có đoạn: "Ngài đã cúng dâng cho thần Bhadresvara⁽¹²⁾ một khu vực vĩnh viễn, phía Đông là núi Sulaha, phía Nam là núi Mahaparvata, phía Tây là núi Kusala, phía Bắc là núi... làm ranh giới. Ngài cúng dâng cho thần tất cả ruộng đất và dân cư trong phạm vi đó, hoa lợi phải được dâng cúng cho thần..."⁽¹³⁾. Vào thế kỷ thứ VI - VII, những ngôi đền bằng gỗ bị thiêu rụi bởi hỏa hoạn, sau đó được vị vua kế vị là Sambhuvarman khôi phục lại. Đến thế kỷ thứ VII - VIII, do ảnh hưởng của các điện thờ phía Nam Ấn Độ, nên những điện thờ ở đây được xây lại bằng gạch, đá những chất liệu quý để dâng cúng cho thần linh vào thời đó.

Dưới triều đại của hai vị vua Vikrantavarman I và Vikrantavarman II (629 - 757), tại Mỹ Sơn, vị thần vua

Bhadresvara vẫn được chú ý đặc biệt. Sau đó, do nhiều nguyên nhân, có thể do sự hưng thịnh của Phật giáo nên suốt một thời gian dài, Mỹ Sơn và vị thần ở Mỹ Sơn không còn giữ vai trò là thánh địa quốc gia và vị chủ thần của quốc gia. Đến đầu thế kỷ thứ X, do Siva giáo lấy lại được vị trí chủ đạo trong đời sống vương quyền ở Champa nên Thánh địa Mỹ Sơn được phục hồi. Phần lớn những kiến trúc đẹp nhất, lớn nhất ở Mỹ Sơn như tháp A1, nhiều kiến trúc của các nhóm B, C, D, H, G, L,... đều được xây dựng vào thế kỷ thứ X.

Đến thời vua Jaya Harivarman (khoảng năm 1157), ông đã cho dựng ở Mỹ Sơn một quần thể kiến trúc quan trọng để thờ thần Harivarman và cha mẹ ông trên một ngọn đồi nhỏ mà vẫn bia gọi là núi Vugvan (nghĩa là Hoàn Vũ) tức nhóm tháp G ngày nay. Bia ký của vua Paramesvaravarman, khoảng năm 1234, phát hiện gần ngôi đền chính B1, cho biết ông là vị vua cuối cùng tu sửa và dâng cúng lễ vật vào ngôi đền này, ngoài ra, không còn phát hiện thấy những bia ký của những niên đại về sau. Như vậy, vào cuối thế kỷ XIII, thánh tích Mỹ Sơn đã bị bỏ phế.

Các đền tháp ở Mỹ Sơn được xây dựng theo một tổng thể sau: Một điện thờ chính ở giữa (người Chăm gọi là Kalan) tượng trưng cho ngọn núi Meru, trung tâm của vũ trụ, nơi ngự trị của thần linh, thờ Linga hoặc linh tượng của thần Shiva, đối diện là một tháp cổng (Gopura), rồi đến một tiền đình (Mandapa), là nơi chuẩn bị lễ vật hoặc múa hát cúng dâng thần linh. Một công trình kiến trúc khác có một hoặc hai phòng luôn luôn xoay về hướng Bắc, là

hướng của thần Tài Lộc Kuvera, gọi là Kosagrha, để chứa đồ tế nhuyễn hoặc nấu thức ăn dâng cúng chư thần. Phía trước đền chính thường có một ngôi tháp nhỏ có bốn cửa để dựng bia. Do địa thế nằm trong một thung lũng hẹp nên những Kalan ở Mỹ Sơn vừa xoay về hướng Đông, vừa xoay về hướng Tây, ngoại trừ một ngôi đền duy nhất có hai cửa chính xoay về cả hai hướng Đông và Tây là ngôi đền A1.

Tóm lại, đền tháp ở Mỹ Sơn được xem như tiêu biểu cho kiến trúc tôn giáo Champa. Ngôi đền chính là kiến trúc quan trọng nhất trong quần thể đền tháp. Kalan tượng trưng cho một tiểu vũ trụ. Theo quan niệm của Ấn Độ giáo, Kalan gồm có 3 phần: Đế tháp gọi là Bhurloka, tượng trưng cho thế giới trần tục; Thân tháp gọi là Bhuwarloka, tượng trưng cho thế giới tâm linh, nơi con người tự thanh tịnh để có thể tiếp xúc với tổ tiên đã hòa nhập với thần linh; Mái tháp gọi là Swarloka, tượng trưng cho thế giới thần linh, nơi chư thần tụ tập⁽¹⁴⁾.

Di tích Prasat Hin Phimai, Thái Lan

Thái Lan đến nay vẫn còn bảo tồn rất nhiều điện thờ Bà La Môn theo kiểu Cao Miên, tiếng Thái và tiếng Miên gọi là "Prasat". Theo "Từ điển tiếng Thái", "Prasat" có nghĩa là tòa kiến trúc mái nhọn. Bởi vì được xây dựng bằng cách ghép các tầng đá lớn lại với nhau, nên được gọi là đền đá. Trong số những ngôi đền đá đó thì đền Phimai nằm ở tỉnh Nakhon Ratchasima là nổi tiếng nhất.

Xét về mặt địa lý, đền này được xây dựng trên một ngọn đồi cao và được bao bọc bởi 3 con kênh đào. Cho đến tận bây

giờ người ta vẫn không biết ai đã xây dựng ngôi đền này và người xưa xây dựng ngôi đền này với mục đích gì. Dù thế nào đi nữa, một giả thuyết được đưa ra là: “Nó được xây dựng sau khi đền Angkor Wat được xây dựng, vài năm sau đó người ta đã xây dựng Phimai” (15).

H. Parmentier, nhà nghiên cứu về kiến trúc thời Angkor, sau khi thu thập từ nhiều nguồn chứng cứ đã kết luận rằng: Ngôi đền được xây dựng vào thời vua Suriyavoraman (1002-1049), tức là di tích Phimai có thể được xây dựng từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 12 và nó được xây dựng theo phong cách Bà La Môn giáo⁽¹⁶⁾. Ngôi đền được người dân cho là có một con đường bí mật dẫn đến đền Angkor Wat của Cambodia. Toàn bộ ngôi đền xây dựng theo hình vuông và bức tường thành bao quanh đền có chiều rộng là 580 m và chiều dài là 1020 m được xem là xây dựng cùng thời với ngôi đền Angkor tại Campuchia. Phimai xưa kia từng được xem là một trong những thành phố quan trọng của người Khmer. Kiến trúc và điêu khắc được xem là theo mô típ cùng thời với kiến trúc Bayon, Baphuon và Angkor Wat. Chất liệu xây dựng chủ yếu là sa thạch, đá ong và sự kết hợp của rất nhiều loại vật liệu khác/.

CHÚ THÍCH

1. Theo Ngô Văn Doanh (2009) cho rằng, truyền thuyết về Hồn Diên này là dị bản của truyền thuyết Ấn Độ về Kaundinya. Ngô Văn Doanh (2009), “Vương quốc Phù Nam (khái quát những giai đoạn lịch sử)”, Nghiên cứu Đông Nam Á, số tháng 3, trang 13-20.

2. Nam sử (南史) là một quyển sách trong Nhị thập tứ sử của Trung Quốc do Lý Đại Sư viết từ khi nhà Lưu Tống kiến quốc năm 420 tới khi nhà Trần diệt vong năm 589.
3. Ở đây là rắn Naga 7 đầu, có thể do Ngô Đạt Quan ghi chép nhầm.
4. Ở đây là tượng voi ba đầu, tên là Airavata, là vật cưỡi của thần Vishnu.
5. Pháp Hiển truyện, Trung Quốc: NXB Cổ tịch văn học, 1955, tr.49.
6. Trần Tự Kinh, “Tổng tập nghiên cứu cổ sử Đông Nam Á” (cuốn hạ), Trung Quốc: NXB Hải Thiên, 1992, tr.1297.
7. Vương Thúc Vũ, “Lịch sử cổ đại Indonesia” (cuốn thượng), Trung Quốc: NXB Khọc xã hội Trung Quốc, 1987, tr.439.
8. Trần Tự Kinh, “Tổng tập nghiên cứu cổ sử Đông Nam Á” (cuốn hạ), Trung Quốc: NXB Hải Thiên, 1992, tr.520.
9. Phù Nam trong tiếng Khơ Me cổ phát âm là “Bnam” nay là “Phnom”, có nghĩa là núi. Vua của Phù Nam gọi là Kurung Bnam, nghĩa là vua của núi. (G. Codes, Văn hóa Óc Eo và các nền văn minh cổ, 1984).
10. G.Codes, “Lịch sử Đông Nam Á” (cuốn thượng), Thương vụ ấn thư quán, 1982, tr.83 (Bản dịch tiếng Trung của Viện nghiên cứu Đông Nam Á, ĐH Trung Sơn).
11. G.Codes, “Lịch sử Đông Nam Á” (cuốn thượng), Thương vụ ấn thư quán, 1982, tr.84.
12. Danh xưng kết hợp giữa tên vua Bradavarman I và thần Isvara (hay Shiva).
13. Ngô Văn Doanh. Tháp cổ Champa - Sự thật và huyền thoại. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin, 1994, tr. 6.
14. J. Boisselier Nghệ thuật điêu khắc Champa (Bản dịch của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam). Paris, 1963.
15. Phimai Historical Park, <http://www.korat-magazine.in.th/sight/phimai/ephimai.htm>
16. H. Parmentier, L'Art khmèr primitif Paris, EFEO (PEFEO, 21-22), 1927.